

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc
----- & -----



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu:

Thuê trạm PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam

Phát hành ngày:

...08.../10/2025

Ban hành kèm theo Quyết định:

...390.../QĐ-CNG

TP. HCM, ngày ...7... tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Xuân

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU	4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU.....	18
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT	20
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU	27
Mẫu số 01.....	28
Mẫu số 02.....	30
Mẫu số 03.....	31
Mẫu số 04.....	33
Mẫu số 05.....	34
Mẫu số 06.....	35
Mẫu số 07.....	36
Mẫu số 08.....	37
Mẫu số 09.....	39
Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	41
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	41
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	46
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG.....	46
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	53
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	56

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT, cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật, phạm vi, tiến độ cung cấp dịch vụ mà nhà thầu phải thực hiện.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng trong hợp đồng của các gói thầu. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, số lượng, số hiệu gói được quy định tại BDL. 1.3. Thời gian thực hiện gói thầu được quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
3. Hành vi bị cấm	Các hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu theo quy định tại Điều 16. Luật đấu thầu số 22/2023/QH15.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây: - a). Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; - b). Hạch toán tài chính độc lập; - c). Không đang trong quá trình giải thể hoặc đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản hoặc pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác; - d). Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; - e). Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; - g). Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn. 4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: - a). Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; - b). Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; - c). Đáp ứng điều kiện quy định tại các Điểm d và g Khoản 1 Điều này.
5. Nội dung của	5.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT (nếu có), trong đó bao

HSMT	gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: – Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; – Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; – Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT; – Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: – Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: – Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; – Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; – Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 5.2. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. HSMT do Bên mời thầu phát hành là cơ sở để xem xét, đánh giá. 5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
6. Phát hành, Sửa đổi, làm rõ HSMT	6.1. HSMT được phát hành cho các nhà thầu tham gia lựa chọn nhà thầu rộng rãi trong nước. Thông tin được đăng tải trên trang web đấu thầu của CNG Việt Nam và phương tiện thông tin đại chúng. 6.2. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu gửi quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi đến các nhà thầu đã nhận HSMT. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 6.3. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong thời hạn tối thiểu 01 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Việc làm rõ HSMT được thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

	– Gửi văn bản làm rõ cho các Nhà thầu đã nhận HSMT; – Nội dung làm rõ HSMT không trái với nội dung của HSMT đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ HSMT dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì việc sửa đổi HSMT thực hiện theo quy định tại mục 6.2 CDNT.
7. Chi phí dự thầu	HSMT được phát hành miễn phí ngay sau khi Bên mời thầu phát hành thành công thông báo mời thầu. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại BDL . Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
8. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
9. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 9.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 10 CDNT; 9.2. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 9.3. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 15 CDNT; 9.4. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 14 CDNT; 9.5. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 CDNT; 9.6. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
10. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
11. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	Không áp dụng
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn trong đơn dự thầu (chưa

	tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. a. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. b. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. c. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 12.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP). 12.3. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
14. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	14.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 14.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Bên mời thầu rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.

15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III.
16. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	16.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL. 16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không còn giá trị và bị loại, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bản đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối gia hạn. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản.
17. Bảo đảm dự thầu	17.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức chuyển khoản hoặc séc bảo chi hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật của Việt Nam. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 16.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. 17.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 17.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn

	so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 03 Chương IV). 17.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 17.5. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.
18. Thời điểm đóng thầu	18.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Địa điểm đóng thầu quy định tại BDL. 18.2. Bên mời thầu phải tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa nhận HSMT trực tiếp từ Bên mời thầu. 18.3. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo mục 6 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
19. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	19.1. Nộp HSDT: Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc cùng 01 bản chụp HSDT đồng thời ghi bên ngoài hồ sơ và túi đựng tương ứng là “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU”. - Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT đã nộp. Trên trang bìa của các hồ sơ và túi đựng tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”. 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu

	có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 19.5. Rút HSDT: Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút lại HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 19.6. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công đều được mở thầu để đánh giá.
20. Mở thầu	20.1. Bên mời thầu tiến hành mở công khai HSDT của các nhà thầu vào lúc BDL tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trước sự chứng kiến của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Chỉ tiến hành mở các HSDT mà Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu yêu cầu của HSMT trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. - Trường hợp tại thời điểm đóng thầu có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu xem xét mở thầu ngay để tiến hành đánh giá trong thời hạn không quá 04 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. - Trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu sẽ gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu là 05 ngày. 20.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: - a). Yêu cầu đại diện từng nhà thầu tham dự mở thầu xác nhận việc có hay không có thư giảm giá kèm theo HSDT của mình; - b). Kiểm tra niêm phong; - c). Mở bản gốc HSDT và đọc rõ các thông tin về: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ, giá chào ghi trong đơn dự thầu,

	giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu, các thông tin khác liên quan. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 20.3. Biên bản mở thầu: các thông tin nêu tại Khoản 2, Mục này phải được ghi vào Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu. 20.4. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của HSDT.
21. Bảo mật	21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 21.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
22. Làm rõ HSDT	22.1 Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh thiếu tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm. Đối với nội dung đề xuất kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu việc làm rõ phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá trị dự thầu. 22.2 Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện HSDT thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến để làm rõ tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu là rõ của Nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. 22.3 Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu

	có HSDT cần phải làm rõ và phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham gia dự thầu. Nội dung làm rõ HSDT phải thể hiện bằng văn bản và được bảo quản như một phần của HSDT. 22.4 Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 22.5 Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 22.1 CDNT. 22.6 Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
23. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	23.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 23.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 23.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
24. Xác định tính đáp ứng của HSDT	24.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 9 CDNT. 24.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a). Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Bên mời thầu hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b). Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT. 24.3. Bên mời thầu kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy

	định tại Mục 14 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 24.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.
25. Sai sót không nghiêm trọng	25.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 25.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Bên mời thầu. 25.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.
26. Nhà thầu phụ, nhà thầu liên danh	Không áp dụng
27. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	Không áp dụng
28. Đánh giá HSDT	28.1. Việc đánh giá HSDT được thực hiện theo quy định BDL để đánh giá HSDT. 28.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại mục 28.1 CDNT, Bên mời thầu chọn quy trình đánh giá HSDT dưới đây để đánh giá HSDT. a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.

	Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. e) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu f) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 28.3. Việc đánh giá HSDT của các nhà thầu đã nộp Bên mời thầu căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá HSDT và các yêu cầu khác trong HSMT, các tài liệu giải thích, làm rõ HSDT của nhà thầu . 28.4. Việc đánh giá HSDT được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại, nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định của pháp luật về đấu thầu hiện hành.
29. Đối chiếu tài liệu	Không áp dụng
30. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 30.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. 30.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục

	2 Chương III. 30.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 30.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 30.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL. 30.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại BDL.
31. Huỷ thầu	Các trường hợp hủy thầu bao gồm: 31.1. Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; 31.2. Thay đổi về mục tiêu, phạm vi, làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã quy định trong HSMT; 31.3. HSMT thực hiện trái với quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; 31.4. Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật cao bất thường so với dự toán gói thầu được duyệt mà Bên mời thầu xét thấy không cần thiết xử lý tình huống trong đấu thầu theo quy định tại Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP; 31.5. Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm vận dụng theo quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu. 31.6. Tổ chức, các nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm vận dụng theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu (trừ Điểm i Khoản 6 Điều 16 Luật Đấu thầu) dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.
32. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	32.1. Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên trang tender.cngvietnam.com của CNG Việt Nam và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia 07 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. 32.2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện hoặc fax hoặc email tối đa là 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a). Tên nhà thầu trúng thầu; b). Giá trúng thầu; c). Loại hợp đồng;

	d). Thời gian thực hiện hợp đồng; e). Thời gian thực hiện gói thầu; f). Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 32.3. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị bằng văn bản đến Bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 32.4. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.
33. Thay đổi khối lượng dịch vụ	Không áp dụng
34. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Không áp dụng
35. Điều kiện ký kết hợp đồng	32.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 32.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Bên mời thầu sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Bên mời thầu sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 32.3. Bên mời thầu phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
36. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	36.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương

	VIII hoặc một mẫu khác được Bên mời thầu chấp thuận. 36.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a). Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b). Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c). Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
37. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	37.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, Bên mời thầu xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Luật Đấu thầu hiện hành. 37.2. Trường hợp kiến nghị lên Bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị đến địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Bên mời thầu. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.
38. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê trạm PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam. Số lượng các phần thuộc gói thầu: 01 phần.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện gói thầu: 62 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	Nguồn vốn: Sản xuất kinh doanh.
CDNT 7	Chi phí nộp HSDT: Miễn phí
CDNT 9.6	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu
CDNT 16.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 45 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 17.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị, đồng tiền bảo đảm dự thầu: 100.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 75 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 17.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 18.1	- Địa điểm đóng thầu: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh. - Thời điểm đóng thầu là: 10 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 10 năm 2025
CDNT 20.1	Thời điểm mở thầu là: 10 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 10 năm 2025
CDNT 28.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất
CDNT 28.2 (e)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 30.5	Đáp ứng điều kiện: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 30.6	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói

	thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
CDNT 37.2	- Người có thẩm quyền: Nguyễn Hữu Xuân – Phó giám đốc – Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam. + Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh + E-mail: xuan.nh@cngvietnam.com + ĐT: 0254 3 574 635 Fax: 0254 3 574 619
CDNT 38	- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại: Ông Trần Sỹ Trung – Trưởng phòng Thương mại Đầu Tư - Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam – Số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh. + E-mail: trung.ts@cngvietnam.com

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a). Có bản gốc HSDT;
 - b). Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất kỹ thuật; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu;
 - c). Hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định trong HSMT;
 - d). Có đảm bảo dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu của HSMT;
 - e). Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh).
 - f). Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 Chương I – CDNT.
- Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực, kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu được sử dụng theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Nhà thầu phải “đạt” tất cả các nội dung nêu trong bảng dưới đây thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm các nội dung sau đây:

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

TT	Mô tả	Yêu cầu	Các yêu cầu cần tuân thủ	Tài liệu cần nộp
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết tại Mẫu số 01; Tài liệu chứng minh ⁽²⁾

3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽³⁾ năm tài chính gần nhất (2022, 2023, 2024) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.436.880.000 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tình hình doanh thu 3 năm: 2022, 2023, 2024. - Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁴⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01/1/2022 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp/Lắp đặt/Cho thuê trạm cấp khí. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 408.240.000 VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
KẾT LUẬN			“Đạt” nếu đạt tất cả các mục nêu trên	
			“Không đạt” nếu không đạt bất kỳ các mục trên	

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin

về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021,

2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(4) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành) được hoàn thành, nghiệm thu theo đúng quy định mà không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng.

Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Bên mời thầu sẽ đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”, cụ thể như sau:

Các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đối với nhà thầu được sử dụng theo tiêu chí “Đạt”, “Không đạt”. Nhà thầu được đánh giá là “Đạt” về mặt kỹ thuật nếu vượt qua được tất cả các nội dung yêu cầu tại Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật, ngược lại, nếu chào sai một trong các yêu cầu này thì sẽ bị đánh giá là “Không đạt”.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không Đạt
I	Phạm vi công việc		
1	Nội dung, khối lượng công việc được quy định tại Mục 1, 2, Chương V của HSMT	Có cam kết đáp ứng đầy đủ Nội dung, khối lượng công việc được quy định tại Mục 1, 2, Chương V của HSMT	Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng bất kỳ Nội dung, khối lượng công việc được quy định tại Mục 1, 2, Chương V của HSMT
2	Thời gian thực hiện công việc thi công, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu	≤ 15 ngày	> 15 ngày

	trạm PRU đưa vào vận hành: trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.		
3	Tiến độ thực hiện cụ thể từng công việc, hạng mục. Tiến độ bao gồm các công việc chính như: chuẩn bị vật tư, thiết bị chính, phụ, máy móc thi công,...và có tính khả thi để thực hiện.	Bảng tiến độ thực hiện công việc	Không có
4	Giấy chứng nhận chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của các thiết bị: CO, CQ, kiểm định theo Mục 3, chương V của HSMT.	Đáp ứng	Không đáp ứng
II	Cung cấp dịch vụ		
1	Cam kết tuân thủ: Đáp ứng nhân sự vận hành trạm 24/24 có năng lực kinh nghiệm và đảm bảo nhân sự tuân thủ các quy định, nội quy về ATVSLĐ, PCCC, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật và CNG Việt Nam.	Cam kết tuân thủ trước khi đưa vào vận hành (*)	Không có bản cam kết
2	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn toàn bộ hệ thống trạm PRU.		
2.1	Cam kết thực hiện: Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn lần đầu cho toàn bộ các thiết bị trạm trước khi nghiệm thu trạm đưa vào vận hành và các lần tiếp theo trong suốt quá trình cho thuê trạm PRU đối với toàn bộ các thiết bị trạm có yêu cầu nghiệm ngặt về ATVSLĐ.	Bản gốc cam kết (*)	Không có bản cam kết
2.2	Cam kết thực hiện: Lập và thực hiện kế hoạch bảo dưỡng định kỳ hàng tháng/hàng năm cho toàn bộ các thiết bị trạm PRU sau khi nghiệm thu trạm đưa vào vận hành.	Bản gốc cam kết (*)	Không có bản cam kết
II I	Thời gian cho thuê		

1	Thời gian cho thuê trạm: 62 tháng kể từ ngày hoàn thành việc lắp đặt, nghiệm thu trạm PRU đưa vào sử dụng.	Đáp ứng	Không đáp ứng
Đánh giá		Đạt tất cả nội dung	Không đạt bất kì nội dung nào nêu trên

Ghi chú:

(*) Nhà thầu lập bảng tổng hợp các hạng mục có yêu cầu phải tuân thủ, ký xác nhận cam kết tuân thủ. Bản cam kết sẽ là một trong những tài liệu để Bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

Mục 4. Đánh giá về tài chính theo phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định Giá dự thầu thấp nhất theo các bước sau:

Bước 1: Xác định Giá dự thầu;

Bước 2: Sửa lỗi thực hiện theo quy định tại ghi chú (1);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại ghi chú (2);

Bước 4: Xác định Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5: Xếp hạng nhà thầu. HSDT có Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán Giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và được thanh toán theo đúng giá đã chào.

b) Các lỗi khác:

Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá

trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá nhà thầu chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá sẽ được sửa lại;

Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp một hạng mục trong HSDT của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá thì lấy mức đơn giá cao nhất đối với hạng mục này trong số các HSDT của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá của hạng mục này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở Giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Đơn dự thầu	Form mẫu		X
2	Mẫu số 02. Giấy uỷ quyền	Form mẫu		X
3	Mẫu số 03. Bảo lãnh dự thầu	Thư bảo lãnh		X
4	Mẫu số 04. Bảng giá dự thầu	Form mẫu		X
5	Mẫu số 05. Bản cam kết thực hiện gói thầu			X
6	Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin nhà thầu			X
7	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
8	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
9	Mẫu số 09. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ tháng ____ năm 20 ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Ghi tên nhà thầu*], Mã số thuế ____ , [*Ghi mã số thuế của nhà thầu*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Nhà thầu tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Thời gian thực hiện gói thầu: ____ [*Nhà thầu điền*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;
8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 CDNT của HSMT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu khi nhà thầu nộp HSDT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là _ [Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của _ [Ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại _ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho _ [Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu _ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án _ [Ghi tên dự án] do _ [Ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự nhà thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Bên mời thầu nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên nhà thầu]. ____ [Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại CDNT 1.1 và CDNT 17.2 bảng BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký biên bản thương thảo, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc

trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Bên mời thầu, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Bên mời thầu, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại 17.2 CDNT.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại 18.1 CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 17.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT (1)	Danh mục dịch vụ (2)	Khối lượng mời thầu (3)	Đơn vị tính (4)	Đơn giá (VND) ⁽⁵⁾	Thành tiền (VND) (6)
1	PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam tại KCN VSIP III, Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh bao gồm phụ kiện và dịch vụ đi kèm chi tiết như sau: - 500 Sm3/h; áp suất đầu vào 250 bar; áp suất đầu ra 2 - 7 barg; 1 nhánh chạy 1 nhánh dự phòng. - Hệ thống trụ xả, ống góp cao áp - Hệ thống điện, điều khiển, hệ thống trao đổi nhiệt - Điện 3 pha cho hệ thống gia nhiệt nước nóng tuần hoàn - Hệ thống đo đếm CNG - Container vận hành 10 feet - PCCC cho trạm PRU - Hệ thống phụ trợ khác - Kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị, hệ thống đường ống (cao áp, hệ thống PRU, thấp áp), tiếp địa cho trạm cấp khí	62	Tháng		
2	Dịch vụ vận hành 24/24h trong suốt thời gian cấp khí và Bảo dưỡng sửa chữa toàn bộ thiết bị, hệ thống trạm PRU	62	Tháng		
	Tổng cộng (chưa bao gồm VAT)				
	Thuế VAT 8%				
TỔNG CỘNG (đã bao gồm VAT)					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (4): Bên mời thầu lập.
- Cột (5): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm chi phí: thi công, lắp đặt, chạy thử trạm PRU, PCCC, kiểm định,

hiệu chuẩn, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, tháo dỡ, di dời và thuê, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có) trong vòng 62 tháng. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (6): Nhà thầu tự tính.

Mẫu số 05

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Ngày: _____ *[Điền ngày tháng năm ký cam kết]*

Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*

Kính gửi: _____ *[Điền đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu, văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số _____ *[Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* và phạm vi công việc đính kèm hồ sơ mời thầu do _____ *[Ghi tên Bên mời thầu]* phát hành, chúng tôi, _____ *[Ghi tên nhà thầu]*, có địa chỉ tại _____ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết đã nghiên cứu kỹ các thông tin và sẽ thực hiện gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của phạm vi công việc được duyệt và bảo đảm thực hiện các yêu cầu khác theo đúng quy định của hồ sơ mời thầu.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____
 Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu.]</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <i>[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]:</i>
Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Bên mời thầu: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽¹⁾	(Nhà thầu tự tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo

Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND và áp dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày ký kết hợp đồng đó để làm cơ sở đánh giá.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Giới thiệu về gói thầu

1. Tên gói thầu: Thuê trạm PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam.
Địa điểm lắp đặt và thuê trạm cấp khí: Công ty TNHH Kiswire Việt Nam, KCN VSIP III, Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
2. Thời gian thuê trạm cấp khí: 62 tháng kể từ ngày hoàn thành việc lắp đặt, nghiệm thu trạm PRU đưa vào sử dụng.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu:

Gói thầu được chia làm 02 giai đoạn:

A. Giai đoạn 1:

Nhà thầu cung cấp và lắp đặt vật tư, thiết bị của trạm cấp khí theo đúng yêu cầu kỹ thuật, số lượng và theo Phạm vi công việc CNG.TMĐT.SOW.06 ngày 01/10/2025 đính kèm tại HSMT.

1. Nhà thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị của trạm cấp khí theo đúng danh mục vật tư, thiết bị như dưới đây:

TT	Vật tư, thiết bị, thông số kỹ thuật
I	Hạng mục trạm PRU
I.1	Cụm đường ống cao áp
	02 trụ xả cao áp với kích thước ống 1 inch và áp suất làm việc 250 barg, trên trụ có van cao áp cô lập, van một chiều, đồng hồ cơ đo áp suất và dây mềm dài tối thiểu 06 m để kết nối với xe bồn.
	Đường ống góp cao áp với kích thước ống 2 inch và áp suất làm việc 250 barg; van xả vent và 01 đường ống nhánh 1 inch với áp suất làm việc 250 barg kết nối với PRU.
I.2	Cụm thiết bị giảm áp (PRU)
	- Lưu lượng đạt được 500 Sm ³ /h
	- Được thiết kế hai nhánh vận hành song song, mỗi nhánh 02 cấp giảm áp (một nhánh cho vận hành và một nhánh dự phòng)
	- Áp suất đầu vào 250 barg
	- Áp suất đầu ra PRU điều chỉnh được (trong khoảng 2-7 barg)
	- Đảm bảo thông số nhiệt độ đầu ra của khí CNG sau các cấp giảm áp $\geq 15^{\circ}\text{C}$
	<i>Cụ thể, trên mỗi nhánh vận hành cần có các thiết bị chính sau:</i>
	+ Van đóng khản cấp đầu vào được điều khiển tự động bằng không khí nén và PLC

	+ Thiết bị lọc cao áp, thấp áp + Hệ thống trao đổi nhiệt gia nhiệt, sử dụng điện 3 pha để gia nhiệt, , tính toán kích thước HE để chứa đủ nước phục vụ quá trình gia nhiệt đảm bảo nhiệt độ khí đầu ra trước khi vào đầu đốt khách hàng tối thiểu là 15°C + Trước và sau mỗi van giảm áp đều có van cô lập, van xả vent + Thiết bị giảm áp cấp 1 và cấp 2 + Trên mỗi nhánh giảm áp có các đồng hồ cơ đo áp suất (PG), đồng hồ cảm biến đo áp suất (PT) tại vị trí trước và sau mỗi van điều áp của các giai đoạn; có đồng hồ cảm biến đo nhiệt độ (TT) tại đầu ra + Van an toàn sau mỗi giai đoạn giảm áp. Các van này phải có áp suất xả phù hợp với áp suất làm việc của vị trí đặt, phải được căn chỉnh, kiểm định trước khi lắp đặt. Đầu xả của van an toàn được nối với đường ống thông lên cao.
I.3	Cụm đo đếm khí
	- 02 nhánh đo đếm, một nhánh đo đếm và một nhánh dự phòng, kích thước ống ≥ 02 inch - Mỗi nhánh được cô lập ballvalve đầu vào và đầu ra - Loại Turbine meter, lưu lượng phù hợp ($Q_{max} \geq 100$ m³/h). - Thiết bị chuyển đổi thể tích tiêu chuẩn loại EVC, bộ tử cấp nguồn (bao gồm các phụ kiện chính như mạch chuyển đổi nguồn, vỏ hộp sơn tĩnh điện); có đầu chờ kết nối với hệ thống mạng internet. - Kết cấu khung đỡ cho cụm giảm áp và đo đếm: kích thước container ≥ 20 feet.
I.4	Hệ thống điện, điều khiển
	Các MCCB, MCB, cáp điện nguồn cấp cho các thiết bị như máy nén khí không khí, hệ thống gia nhiệt cho Heat Exchanger, máy lạnh, đèn trong container điều khiển, đèn chống cháy nổ dưới mái che, tủ điều khiển. Tủ điều khiển vào trong phòng điều khiển, lấy tín hiệu từ các PT, TT, SDV, GD, SD, HR. Hệ thống này có chức năng theo dõi, cảnh báo và tác động một cách tự động đến các hoạt động của toàn bộ cụm giảm áp. Container vận hành ≥ 10 feet bao gồm thiết bị phụ trợ (đèn chiếu sáng, máy lạnh 1 HP, 01 bộ bàn ghế làm việc).
	02 Camera IP 4K, Fix, IP 67, xoay 360°
I.5	Hạng mục tiếp địa, PCCC
	- Hạng mục tiếp địa cho trạm. - Kiểm định hệ thống tiếp địa cho trạm.

	- Hạng mục chống sét (nếu hệ thống chống sét của nhà máy không bao phủ khu vực trạm cấp khí), tiếp địa cho trạm.
	- Trang bị bình chữa cháy (Bột, CO₂), tủ đựng bình chữa cháy, nội quy tiêu lệnh chữa cháy, biển báo an toàn, đầu dò khí, đầu dò khói, chuông báo cháy theo đúng bản vẽ thẩm duyệt PCCC được phê duyệt. - Thiết bị Gas Detector, Smoke Detector - Thực hiện các thủ tục về PCCC cho trạm PRU đúng theo yêu cầu của pháp luật
I.6	Hạng mục công việc khác
	- Sơn kẻ vạch đỗ xe cho trạm cấp khí - Kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ - Kiểm định toàn bộ hệ thống đường ống (cao áp, hệ thống PRU, thấp áp) cho trạm cấp khí - Chạy thử, nghiệm thu trạm PRU đưa vào sử dụng - Vận hành 24/24 tại trạm cấp khí nằm trong khuôn viên nhà máy khách hàng, đảm bảo cấp khí an toàn liên tục trong vòng 05 năm - Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị của trạm cấp khí trong vòng 5 năm
II	Vận hành, bảo dưỡng sửa chữa trạm PRU
	- Vận hành 24/24 tại trạm cấp khí nằm trong khuôn viên nhà máy khách hàng, đảm bảo cấp khí an toàn liên tục; - Nhân sự vận hành phải được huấn luyện và được cấp thẻ/ giấy chứng nhận đào tạo theo quy định của pháp luật bao gồm nhưng không giới hạn như sau: thẻ an toàn vệ sinh lao động; giấy chứng nhận an toàn kinh doanh khí; giấy chứng nhận PCCC – CNCH,...
III	Bảo dưỡng, sửa chữa trạm PRU
	- Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị của trạm cấp khí trong vòng 62 tháng (từ 01/11/2025 đến 31/12/2030) theo đúng quy định của pháp luật; - Nhân sự BDSC phải được huấn luyện và được cấp thẻ/ giấy chứng nhận đào tạo theo quy định của pháp luật bao gồm nhưng không giới hạn như sau: thẻ an toàn vệ sinh lao động; giấy chứng nhận an toàn kinh doanh khí; giấy chứng nhận PCCC – CNCH,...

2. Thời gian thực hiện công việc thi công, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu trạm PRU đưa vào vận hành: trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

3. Nghiệm thu:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc đưa vào sử dụng;
- Hồ sơ xuất xứ, chứng chỉ chất lượng theo yêu cầu;
- Biên bản nghiệm thu thử áp lực/thử kín;
- Biên bản, chứng chỉ kiểm định theo yêu cầu pháp luật;
- Biên bản nghiệm thu chạy thử;
- Các tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật của các thiết bị.

4. Các bản vẽ: Bản vẽ hoàn công đính kèm.

B. Giai đoạn 2:

Nhà thầu cho thuê trạm PRU (với các thiết bị đã lắp cấu thành trạm cấp khí với số lượng, yêu cầu kỹ thuật như tại khoản A.1 mục II Chương này) và cung cấp dịch vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn trong suốt quá trình cho thuê trạm PRU.

1. Cung cấp dịch vụ vận hành trạm PRU: 24/24.
2. Phạm vi công việc Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị: toàn bộ hệ thống trạm PRU.
3. Thời gian cho thuê trạm PRU: 62 tháng kể từ ngày hoàn thành việc lắp đặt, nghiệm thu trạm PRU đưa vào sử dụng và cấp khí an toàn cho khách hàng.

Mục 3: Yêu cầu xuất xứ, chứng chỉ vật tư, thiết bị và kiểm định

1. Xuất xứ, chứng chỉ vật tư, thiết bị

TT	Danh mục vật tư thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng / xuất xứ	Loại chứng chỉ
1	Van cao áp, van một chiều, dây mềm	Áp suất làm việc 250 barg, ống mềm 06m.	G20/Việt Nam	Chứng chỉ xuất xứ, chất lượng hàng hoá
2	Van đóng khẩn cấp (SDV)	Điều khiển tự động bằng khí nén (air) và PLC	G20/Việt Nam	
3	Ballvalve đầu vào, đầu ra		G20/Việt Nam	
4	Van điều áp cấp 1	Điều chỉnh trong khoảng 20-55 barg	G20/Việt Nam	
5	Van điều áp cấp 2	Điều chỉnh trong khoảng 2-7 barg	G20/Việt Nam	
6	Đồng hồ cơ đo áp suất (PG), đồng hồ cảm biến đo áp suất (PT), đồng hồ	Tín hiệu PT, TT đưa về tủ điều khiển PLC, hiển thị trên	G20/Việt Nam	

TT	Danh mục vật tư thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng / xuất xứ	Loại chứng chỉ
	cảm biến đo nhiệt độ (TT)	màn hình HMI		
7	Turbine meter	Lưu lượng $\geq$ 100m ³ /h	EU/G7	
8	Thiết bị chuyển đổi thể tích tiêu chuẩn loại EVC	Đi kèm bộ tủ cấp nguồn (bao gồm các phụ kiện chính như Solar, mạch chuyển đổi nguồn, bình acquy, vỏ hộp sơn tĩnh điện); có đầu chờ kết nối với hệ thống mạng internet	Hãng Elster Honeywell hoặc tương đương	
9	Tủ điều khiển PLC + HMI	Lấy tín hiệu từ các PT, TT, SDV, GD, SD, HR. Chức năng theo dõi, cảnh báo và tác động một cách tự động đến các hoạt động của toàn bộ cụm giảm áp	Hãng SIEMENS/NIC hoặc tương đương	

2. Chứng chỉ kiểm định:

- Kiểm định hệ thống cấp khí (bản sao).
- Kiểm định cho toàn bộ thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ (bản sao).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bên mời thầu” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Bên mời thầu và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.5. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.6. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.7. “Dịch vụ phi tư vấn” bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật đấu thầu; 1.8. “Hoàn thành” là việc nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại ĐKCT; 1.10. “Bên” là Bên mời thầu hoặc nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.11. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a). Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b). Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

	c). Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; d). ĐKCT; e). ĐKC; f). HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu; g). HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); h). Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Bên mời thầu không muộn hơn ngày quy định tại hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các biện pháp đặt cọc bằng séc bảo chi hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mời thầu để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	Không áp dụng
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Mục 1, 2 Chương V.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại mục 2 chương V.

tư vấn	
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT
12. Tạm ứng	Không áp dụng
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Bên mời thầu bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Bên mời thầu thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Bên mời thầu và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Bên mời thầu cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Bên mời thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Bên mời thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

	14.3. Nghĩa vụ của Bên mời thầu và nhà thầu quy định tại Mục 14.1 ĐKC và Mục 14.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: - a). Thông tin mà Bên mời thầu hoặc nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; - b). Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Bên mời thầu hoặc nhà thầu; - c). Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; - d). Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách

	ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1. Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: - a). Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; - b). Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; - c). Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 17.2. Bên mời thầu và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: - a). Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; - b). Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; - c). Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Bên mời thầu;

	d). Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Bên mời thầu ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; e). Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên mời thầu, nhà thầu; f). Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Bên mời thầu và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Bên mời thầu và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a). Bên mời thầu có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i). Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên mời thầu gia hạn; (ii). Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii). Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv). Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; b). Trong trường hợp Bên mời thầu chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 ĐKC, Bên mời thầu có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên mời thầu những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c). Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên mời thầu trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:

	- Nếu Bên mời thầu không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho nhà thầu theo hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên mời thầu có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên mời thầu trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Bên mời thầu thông báo cho nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Bên mời thầu quy định trong thông báo. Trường hợp nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Bên mời thầu sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với nhà thầu như quy định tại Mục 15 ĐKC.
21. Giải quyết tranh chấp	21.1 Bên mời thầu và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 21.2 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Bên mời thầu là: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .
ĐKC 1.10	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Công ty TNHH Kiswire Việt Nam, KCN VSIP III, Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
ĐKC 2.2	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Không yêu cầu
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Bên mời thầu theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Ông Nguyễn Tiến Dũng - Địa chỉ: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ Email: dung.nt02@cngvietnam.com
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: VNĐ (Bằng 3% giá hợp đồng). - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày phát hành cho đến hết thời gian thuê trạm PRU.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: sau 07 ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày - Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải tuân thủ theo. Án phí do bên thua chịu.
ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Trọn gói
ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng

ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: a) Tháng thuê dịch vụ: là chu kỳ (tháng) tính theo dương lịch mà Bên A thuê dịch vụ của Bên B để cấp khí cho khách hàng có sử dụng khí trong tháng đó. b) Bên A sẽ thanh toán chi phí thuê trạm PRU cho bên B căn cứ trên số ngày sử dụng thực tế đối với tháng thuê đầu tiên kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành thi công lắp đặt trạm; tháng kết thúc dịch vụ thuê và trường hợp khách hàng sử dụng khí < 15 ngày/ tháng thuê dịch vụ; được xác định theo công thức sau: $\frac{\text{Ngày sử dụng thực tế}}{30} \times \text{Đơn giá}$ c) Từ tháng thứ 2 trở đi: - Trường hợp khách hàng của Bên A sử dụng khí ≥ 15 ngày/tháng thuê dịch vụ: Bên A thanh toán 100% chi phí thuê dịch vụ cho Bên B. *Hồ sơ thanh toán bao gồm: - Giấy đề nghị thanh toán do đại diện có thẩm quyền của Bên B ký (bản gốc) - Hóa đơn điện tử theo đúng theo đúng quy định của Bộ Tài chính và được xuất vào ngày cuối cùng của tháng thuê; - Biên bản xác nhận thời gian và giá trị thuê thiết bị được ký bởi đại diện có thẩm quyền của 2 Bên (bản gốc); - Biên bản nghiệm thu trạm PRU được ký bởi đại diện 2 Bên kèm các chứng chỉ CO, CQ (bản sao), PCCC, kiểm định, bản vẽ hoàn công (bản sao), chỉ áp dụng cho tháng đầu tiên; - Biên bản nghiệm thu dịch vụ vận hành và kết quả bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm hàng tháng được 2 Bên phê duyệt; - Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản sao), chỉ áp dụng cho tháng đầu tiên; - Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (bản gốc), chỉ áp dụng cho tháng đầu tiên. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.
ĐKC 17.1 (c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: không có
ĐKC 18 (f)	Các trường hợp khác: không có
ĐKC 21.2	- Thời gian để tiến hành hoà giải: tối đa 100 ngày kể từ ngày xảy ra

	tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, Bên khiếu kiện sẽ chuyển hồ sơ tranh chấp đến tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là kết luận cuối cùng mà hai Bên bắt buộc phải tuân thủ, án phí do Bên thua kiện chịu.
--	--

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 10. Hợp đồng

Mẫu số 11. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng

HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm 2025 của ____ về việc phê duyệt kế quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Thuê trạm PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam”;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng số ____/TMĐT ngày ____/____/2025.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 475, Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254. 3574635 Fax: 0254. 3574619

Tài khoản số: 7600227119 tại Ngân hàng BIDV – CN Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mã số thuế: 3500800828

Đại diện: Ông Nguyễn Hữu Xuân Chức vụ: Phó Giám đốc

(Ủy quyền số 07/UQ-GĐ ngày 19/6/2024)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Bên B:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Tài khoản:

Tại:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cho bên A thuê trạm giảm áp (Pressure Reducing Unit (PRU)) cùng các dịch vụ liên quan đến việc cấp khí cho khách hàng Kiswire Việt Nam (sau đây gọi là dịch vụ) với các yêu cầu kỹ thuật của trạm quy định tại Phụ lục I của Hợp đồng.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục).
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
4. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ đề xuất của nhà thầu trúng thầu (nếu có).
5. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ yêu cầu (nếu có).
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Quyền của Bên A:

- Được sử dụng trạm PRU cho các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của Bên A.
- Cử nhân sự giám sát công việc và nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng cùng với Bên B.
- Kiểm tra chất lượng và số lượng vật tư, thiết bị tại địa điểm thi công, lắp đặt trạm PRU trước khi Bên B thi công cũng như nghiệm thu hoàn thành công việc. Bên A có quyền từ chối hoặc đề xuất vật tư, thiết bị khác nếu vật tư, thiết bị lắp đặt không đúng với yêu cầu kỹ thuật.
- Có quyền kiểm tra, theo dõi, đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định của Bên B và đề xuất cải tiến các dịch vụ trên để đảm bảo chất lượng, an toàn khi cấp khí cho khách hàng của Bên A.
- Trong quá trình sử dụng trạm PRU, nếu Bên A cần lắp đặt bổ sung thêm hoặc thay thế thiết bị cho hệ thống trạm PRU hiện hữu, Bên A có thể lắp đặt/thay thế các thiết bị khác nhưng không làm thay đổi tính chất kỹ thuật của trạm. Đối với các thiết bị lắp đặt bổ sung Bên A sẽ tháo, thu hồi sau khi Hợp đồng hết hiệu lực nhưng không làm ảnh hưởng đến chất lượng thiết bị của Bên B.
- Các quyền lợi khác được quy định trong Hợp đồng.

Nghĩa vụ của Bên A:

- Bàn giao mặt bằng và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện công việc tại địa điểm của Bên A.
- Làm các thủ tục đăng ký ra vào cổng, hướng dẫn an toàn cho nhân viên của Bên B thực hiện công việc thi công, lắp đặt trạm PRU.
- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin kỹ thuật liên quan cho Bên B (nếu có).

- Nếu có khiếu nại về số lượng và chất lượng vật tư, thiết bị trạm PRU phải thông báo ngay cho Bên B để đưa ra phương án xử lý.
- Trường hợp Bên A lắp đặt, bổ sung thiết bị cho trạm PRU hiện hữu, Bên A cần tham khảo tư vấn của Bên B và có sự đồng ý thống nhất của hai Bên trước khi tiến hành lắp đặt bổ sung. Bên A chịu trách nhiệm hoàn trả đầy đủ thiết bị trạm theo đúng thời hạn kí kết, trừ hao mòn tự nhiên và các vật tư, thiết bị mà Bên A đã lắp đặt thêm để vận hành.
- Phối hợp cùng Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Trong trường hợp gia hạn Hợp đồng thuê dịch vụ, phải báo trước cho Bên B ít nhất 10 ngày và phải được sự đồng ý của Bên B.
- Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá Hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong Hợp đồng.
- Mua phần bảo hiểm trách nhiệm công cộng và sản phẩm, tương đương với giá trị tài sản sở hữu, chịu trách nhiệm phòng cháy chữa cháy tại nhà máy của khách hàng Bên A.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

4.1 Quyền của Bên B:

- Được nhận đầy đủ, đúng hạn giá trị theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng.
- Được nhận lại trạm PRU sau khi Hợp đồng hết hiệu lực.
- Có quyền tháo dỡ hệ thống trạm PRU và di dời ra khỏi nhà máy của khách hàng Bên A khi Bên A vi phạm theo Điều 6 của Hợp đồng.
- Các quyền lợi khác được quy định trong Hợp đồng.

4.2 Nghĩa vụ của Bên B:

- Lập biện pháp thi công, lắp đặt trạm PRU, chủ trì đánh giá rủi ro cho toàn bộ công việc trước khi thực hiện và có sự tham gia của Bên A.
- Huy động và bố trí đủ nhân sự có năng lực kinh nghiệm và đảm bảo nhân sự của Bên B tuân thủ các quy định, nội quy về ATVSLĐ, PCCC, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật và CNG Việt Nam khi thực hiện công việc thi công, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn trạm PRU.
- Đảm bảo tiến độ thực hiện công việc thi công, lắp đặt trạm và nghiệm thu đưa vào vận hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng này.
- Cam kết tuân thủ các quy định an toàn của Bên A và của khách hàng trong suốt quá trình thi công, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn trạm.
- Bên B bằng chi phí của mình tự đảm nhận việc vận chuyển vật tư, máy móc thiết bị, di chuyển, trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân, chi phí sử dụng điện, nước phát

sinh cũng như các chi phí khác cho nhân sự của Bên B để thực hiện công việc thi công, lắp đặt trạm.

- Bất kỳ tổn thất, thiệt hại nào về tài sản, nhân mạng của Bên A (và khách hàng của Bên A) gây ra bởi lỗi của Bên B được chứng minh trong suốt quá trình Bên B bắt đầu công việc thi công, lắp đặt trạm đến thời điểm nghiệm thu trạm đưa vào vận hành thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường trên cơ sở tổn thất, thiệt hại thực tế xảy ra.
- Chịu sự giám sát của Bên A trong suốt quá trình thực hiện công việc thi công, lắp đặt trạm.
- Bố trí nhân sự vận hành trạm 24/24 kể từ khi nghiệm thu trạm đưa vào vận hành, đảm bảo chế độ làm việc tuân thủ theo quy định của Luật lao động hiện hành.
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ nhân sự vận hành trạm (danh sách, chứng chỉ liên quan,...) cho Bên A. Trường hợp có sự thay đổi nhân sự vận hành, Bên B phải thông báo cho Bên A và được Bên A chấp thuận.
- Hằng ngày, Bên B cung cấp số liệu sử dụng khí của khách hàng cho Bên A kể từ thời điểm nghiệm thu trạm đưa vào vận hành và khách hàng của Bên A có sử dụng khí.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn lần đầu cho toàn bộ các thiết bị trạm có yêu cầu nghiệm ngặt về ATVSLĐ trước khi nghiệm thu trạm đưa vào vận hành.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn trong các lần tiếp theo trong suốt quá trình cho thuê dịch vụ đối với toàn bộ các thiết bị trạm có yêu cầu nghiệm ngặt về ATVSLĐ.
- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các chứng chỉ, hồ sơ liên quan đến vật tư, thiết bị trạm (CO, CQ, chứng chỉ kiểm định, thẩm duyệt, nghiệm thu PCCC, bản vẽ hoàn công,...) theo danh mục hồ sơ quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này.
- Soạn thảo, ban hành đầy đủ tài liệu để vận hành và bảo dưỡng thiết bị trạm đúng cách.
- Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bên B gửi kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị trạm PRU cho Bên A.
- Trước khi thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, Bên B phải thông báo cho Bên A để Bên A cử nhân sự phối hợp, giám sát thực hiện.
- Định kỳ trước ngày 05 hàng tháng, Bên B gửi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm PRU (nếu có) của tháng thuê dịch vụ trước đó cho Bên A.
- Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.
- Trạm PRU thuộc quyền sở hữu của Bên B. Trường hợp Bên A không tiếp tục thực hiện Hợp đồng này và có nhu cầu chấm dứt trước thời hạn thuê thì Bên B có nghĩa vụ tháo dỡ hệ thống trạm PRU và di dời ra khỏi nhà máy của khách hàng Bên A.
- Trong trường hợp gia hạn Hợp đồng dịch vụ thì Bên B phải thực hiện các thủ tục gia hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

- Mua bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) cho hệ thống trạm PRU trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Chịu mọi rủi ro, bồi thường thiệt hại (nếu có) nếu Bên B vận hành sai, không tuân theo hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn trạm PRU.

Điều 5. Giá trị Hợp đồng

5.1 Nội dung, số lượng và giá trị hợp đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	PRU cấp khí CNG cho khách hàng Kiswire Việt Nam tại KCN VSIP III, Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh bao gồm phụ kiện và dịch vụ đi kèm chi tiết như sau: - 500 Sm3/h; áp suất đầu vào 250 bar; áp suất đầu ra 2 - 7 barg; 1 nhánh chạy 1 nhánh dự phòng. - Hệ thống trụ xả, ống góp cao áp - Hệ thống điện, điều khiển, hệ thống trao đổi nhiệt - Điện 3 pha cho hệ thống gia nhiệt nước nóng tuần hoàn - Hệ thống đo đếm CNG - Container vận hành 10 feet - PCCC cho trạm PRU - Hệ thống phụ trợ khác - Kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị, hệ thống đường ống (cao áp, hệ thống PRU, thấp áp), tiếp địa cho trạm cấp khí	62	Tháng		
2	Kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị hệ thống đường ống (cao áp, hệ thống PRU, thấp áp), hệ thống tiếp địa cho trạm cấp khí, đáp ứng yêu cầu nghiệm ngặt về ATLD.	62	Tháng		
	Tổng cộng (chưa bao gồm VAT)				
	Thuế VAT 8%				
TỔNG CỘNG (đã bao gồm VAT)					

(Giá trên đã bao gồm chi phí: thi công, lắp đặt, chạy thử trạm PRU, PCCC, kiểm định, hiệu chuẩn, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, tháo dỡ, di dời và thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có) trong vòng 62 tháng).

5.2 Tổng giá trị trọn gói Hợp đồng là: ____ (Bằng chữ ____), đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế, phí phát sinh khác trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

5.3 Điều chỉnh thuế: trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trường hợp tại thời điểm xuất hoá đơn để thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm), đồng thời Bên B xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định.

Điều 6. Phương thức thanh toán.

6.1 Tháng thuê dịch vụ: là chu kỳ (tháng) tính theo dương lịch mà Bên A thuê dịch vụ của Bên B để cấp khí cho khách hàng có sử dụng khí trong tháng đó.

6.2 Bên A sẽ thanh toán chi phí thuê trạm PRU cho bên B căn cứ trên số ngày sử dụng thực tế đối với tháng thuê đầu tiên kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành thi công lắp đặt trạm; tháng kết thúc dịch vụ thuê và trường hợp khách hàng sử dụng khí < 15 ngày/ tháng thuê dịch vụ; được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Ngày sử dụng thực tế}}{30} \times \text{Đơn giá}$$

6.3 Từ tháng thứ 2 trở đi:

- Trường hợp khách hàng của Bên A sử dụng khí ≥ 15 ngày/tháng thuê dịch vụ: Bên A thanh toán 100% chi phí thuê dịch vụ cho Bên B.

6.4 Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán do đại diện có thẩm quyền của Bên B ký (bản gốc);
- Hóa đơn điện tử theo đúng quy định của Bộ Tài chính và được xuất vào ngày cuối cùng của tháng thuê;
- Biên bản xác nhận thời gian và giá trị thuê, dịch vụ vận hành, dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thiết bị được ký bởi đại diện có thẩm quyền của 2 Bên (bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu trạm PRU được ký bởi đại diện 2 Bên kèm các chứng chỉ CO, CQ, PCCC, kiểm định, hiệu chuẩn lần đầu (bản sao), áp dụng cho tháng đầu tiên;
- Biên bản nghiệm thu kết quả bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm hàng tháng được 2 Bên phê duyệt;
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (bản gốc), chỉ áp dụng cho tháng đầu tiên;

6.5 Hình thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 7. Loại Hợp đồng

Hợp đồng trọn gói.

Điều 8. Thời gian thực hiện Hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
- Thời gian thực hiện Hợp đồng: 63 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 62 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
- Hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực sau khi các Bên hoàn thành các trách nhiệm của mình, mà không cần có thêm bất cứ một văn bản nào khác.

Điều 9. Hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng

9.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a. Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong Hợp đồng.
- b. Thay đổi thời gian thực hiện Hợp đồng.
- c. Các nội dung khác quy định của Hợp đồng.

9.2 Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi Hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

10.1 Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Hình thức bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các biện pháp đặt cọc bằng séc bảo chi hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo Phụ lục II – Bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc mẫu khác được Bên A chấp thuận).
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có hiệu lực: kể từ ngày phát hành cho đến hết thời gian thuê dịch vụ.
- Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng: sau 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng hết hiệu lực.
- Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng (3 % giá Hợp đồng) ____ (Bằng chữ ____).
- Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng và nộp bản gốc về cho Bên A.

10.2 Bên B không được hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a. Từ chối thực hiện Hợp đồng khi Hợp đồng có hiệu lực;
- b. Vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng;
- c. Thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

10.3 Trường hợp Bên B không thực hiện điều 10.1 nêu trên, Bên A có quyền tạm ngưng thực hiện Hợp đồng mà không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào, đồng thời được thụ hưởng bảo đảm thực hiện bảo đảm dự thầu theo quy định.

10.4 Trường hợp sau khi thực hiện khoản 12.4 Điều 12 của Hợp đồng này, nếu giá trị còn lại của bảo lãnh thực hiện Hợp đồng giảm xuống dưới ____ VNĐ bên B có trách nhiệm khôi phục lại giá trị ban đầu trong vòng 5 ngày làm việc.

Điều 11. Chấm dứt Hợp đồng

Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm Hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B trong các trường hợp sau:

- 11.1. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ hạng mục công việc thi công, lắp đặt theo Hợp đồng trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B.
- 11.2. Bên B bị phá sản, giải thể.
 - a Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo khoản 11.1 Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này.
 - b Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo khoản 11.2 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.
- 11.3. Trong trường hợp khách hàng của Bên A không tiếp tục sử dụng khí trong thời gian thực hiện Hợp đồng, hai Bên sẽ tiến hành đàm phán và thống nhất giá trị đền bù chi phí mà Bên B đã đầu tư do chấm dứt trước thời hạn.

Điều 12. Phạt vi phạm Hợp đồng

- 12.1 Phạt vi phạm thời gian thi công, lắp đặt trạm PRU: Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không thể thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc thi công, lắp đặt theo đúng thời hạn đã nêu trong Hợp đồng thì Bên B sẽ chịu một khoản phạt tương ứng 0.2%/ngày trên giá trị bị vi phạm của Hợp đồng cho đến khi nội dung công việc được thực hiện. Tổng giá trị mức phạt vi phạm không quá 08% giá trị bị vi phạm của Hợp đồng.
- 12.2 Phạt vi phạm điều khoản thanh toán: Trường hợp Bên A thanh toán chậm hơn tiến độ đã quy định thì Bên A thì phải trả lãi cho Bên B theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn cho khách hàng cá nhân 01 tháng của của ngân hàng BIDV. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày Bên A thanh toán đầy đủ cho Bên B.
- 12.3 Phạt vi phạm không thực hiện Hợp đồng: Bên nào đã ký nhưng không thực hiện hoặc đơn phương hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bị phạt vi phạm 08% giá trị Hợp đồng đã ký.
- 12.4 Bồi thường thiệt hại:
 - Trong quá trình thực hiện công việc thi công, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn trạm PRU tại địa điểm của Bên A, nếu Bên B vô tình hay cố ý gây ra sự cố làm thiệt hại đến tài sản, tính mạng con người thuộc sở hữu của Bên A hoặc khách hàng của Bên A khi các Bên chứng minh được các thiệt hại và lỗi của Bên B thì Bên B sẽ phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại thực tế đó cho Bên A.
 - Kể từ ngày nghiệm thu trạm đưa vào vận hành, trường hợp thiết bị ngừng hoạt động do lỗi của Bên B gây ảnh hưởng đến quá trình cấp khí của Bên A cho khách

hàng (khi các Bên chứng minh được do lỗi Bên B) thì Bên B sẽ phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại thực tế cho Bên A và cho khách hàng.

- Bên B phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại thực tế cho Bên A và Khách hàng nếu thiết bị thuê bị hư hại do Bên B gây ra (như vận hành, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trạm PRU không đúng...). Mọi trường hợp xảy ra Bên A không chịu trách nhiệm.
- Trường hợp, trong quá trình Bên B vận hành mà xảy ra sự cố về nguồn cung cấp điện dẫn đến thiết bị ngừng hoạt động, ngắt khí không do lỗi của Bên B thì Bên B không chịu trách nhiệm.

12.5 Việc thanh toán tiền phạt/ bồi thường thiệt hại tại Điều 12.1, 12.3, 12.4 phải được thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo phạt của Bên A hoặc Bên A sẽ căn trừ vào số tiền còn phải thanh toán cho Bên B trong các Hợp đồng đang có hiệu lực vào thời điểm đó (tùy theo thỏa thuận của hai Bên).

Điều 13. Vật tư, thiết bị, nghiệm thu

13.1 Bên B phải đảm bảo tất cả vật tư, thiết bị sử dụng cho trạm PRU đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật và được kiểm định theo quy định của pháp luật (theo Phụ lục I đính kèm Hợp đồng).

13.2 Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường (Bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc đưa vào sử dụng (Bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu thử áp lực/thử kín (Bản gốc);
- Biên bản, chứng chỉ kiểm định theo yêu cầu pháp luật (Bản sao);
- Các tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật của các thiết bị (Bản sao);
- Hồ sơ nhân sự bao gồm các chứng chỉ ATVSLĐ, PCCC, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật và CNG Việt Nam (Bản sao);

Điều 14. Sửa chữa, khắc phục sai sót

14.1 Trong quá trình Bên B khắc phục sai sót trong trạm PRU gây gián đoạn cấp khí cho khách hàng của Bên A do lỗi của Bên B được chứng minh thì khoảng thời gian khách hàng bị gián đoạn cấp khí sẽ không được tính là thời gian thuê dịch vụ.

14.2 Nếu Bên B không khắc phục sai sót thì Bên A được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Bên B sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.

Điều 15. Thời gian, địa điểm thi công, lắp đặt, cho thuê dịch vụ

15.1 Thời gian thực hiện công việc thi công, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu trạm PRU đưa vào vận hành: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

15.2 Thời gian thuê dịch vụ: 62 tháng kể từ ngày hoàn thành công việc thi công, lắp đặt, nghiệm thu trạm PRU đưa vào vận hành và khách hàng của Bên A bắt đầu sử dụng khí tùy thuộc thời điểm nào đến trước.

15.3 Địa điểm thi công, lắp đặt trạm PRU: Công ty TNHH Kiswire Việt Nam, KCN VSIP III, Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều 16. Giải quyết tranh chấp

16.1 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai Bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Thời gian tiến hành hòa giải tối đa là 100 ngày

kể từ ngày xảy ra tranh chấp.

16.2 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, Bên khiếu kiện sẽ chuyển hồ sơ tranh chấp đến tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là kết luận cuối cùng mà hai Bên bắt buộc phải tuân thủ, án phí do Bên thua kiện chịu.

16.3 Những gì không được quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ được giải quyết theo pháp luật hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam.

Điều 17. Điều khoản chung

17.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thỏa thuận đã nêu trong Hợp đồng này, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng.

17.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của đại diện hợp pháp của hai Bên.

17.3. Hợp đồng này bao gồm __ trang, __ Điều, __ Phụ lục và được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để cùng thực hiện.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN A

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN B

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Xuất xứ vật tư, thiết bị

Stt	Danh mục vật tư thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng / xuất xứ	Loại chứng chỉ
1				
2				
...				

2. Chứng chỉ kiểm định

- Kiểm định hệ thống cấp khí (bản sao).
- Kiểm định cho toàn bộ thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ (bản sao).

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Bên mời thầu”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Bên mời thầu thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT.

